

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN  
THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 40

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **1. Thông tin chung**

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 539/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 07 năm 2017 và Công văn số 09/CV-JOS về việc đăng ký giao dịch đầu tiên và giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của Công ty, với mã chứng khoán là JOS. Ngày giao đầu tiên là ngày 28 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Điện thoại : 0290 3 828278
- Fax : 0290 3 836921

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

### **2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Dương	Chủ tịch	08/06/2019	
Ông Nguyễn Phú Dũng	Phó chủ tịch	08/06/2019	
Ông Huỳnh Hải Triều	Thành viên	08/06/2019	
Bà Trần Thị Hân	Thành viên	08/06/2019	
Bà Nguyễn Hoàng Oanh	Thành viên	08/06/2019	
Ông Võ Thành Lập	Thành viên		08/06/2019

#### **Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Thị Hà Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Hoàng Phối	Thành viên
Bà Lê Tú Trinh	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Ban Giám đốc**

#### **Họ và tên**

#### **Chức vụ**

Ông Nguyễn Tấn Dương

Giám đốc

Ông Nguyễn Phú Dũng

Phó Giám đốc

Ông Huỳnh Hải Triều

Phó Giám đốc

### **Đại diện pháp luật**

#### **Họ và tên**

#### **Chức vụ**

#### **Tái bổ nhiệm**

Ông Nguyễn Tấn Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

08/06/2019

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **7. Giả định hoạt động liên tục**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 217.230.472.548 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 418.459.662.128 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch vì lợi nhuận và dòng tiền trên 12 tháng theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

### **8. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**

**Chủ tịch**

Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Số: 045/2019/BCSX-CT.00167

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như đã nêu tại mục 5.11 của thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 141.241.026.860 VND. Điều này Công ty chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu Công ty phản ánh đúng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) sẽ tăng khoảng 141.241.026.860 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) (Mã số 421) sẽ tăng lên một khoản tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" (Mã số 22) sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm đi một khoản tương ứng 141.241.026.860 VND.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Ở đây chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 9.4 của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 217.230.472.548 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 418.459.662.128 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và Công ty có khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Thành phố Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.113.057.975</b>	<b>27.320.168.956</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>3.988.922.480</b>	<b>629.993.233</b>
Tiền	111		3.988.922.480	629.993.233
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.837.683.286</b>	<b>4.585.185.911</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.552.742.873	3.683.722.384
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.926.103.078	1.230.102.078
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.461.411.619	9.773.935.733
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.102.574.284)	(10.102.574.284)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>33.886.327.196</b>	<b>20.290.851.478</b>
Hàng tồn kho	141		33.886.327.196	20.290.851.478
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.400.125.013</b>	<b>1.814.138.334</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	88.111.927	212.196.840
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.246.481.029	1.531.413.552
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	65.532.057	70.527.942
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.297.715.580</b>	<b>204.863.486.828</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.485.855.460</b>	<b>10.043.593.779</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.285.855.460	8.843.593.779
Nguyên giá	222		72.710.861.090	72.676.511.090
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.425.005.630)	(63.832.917.311)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyên giá	228		1.710.190.007	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.190.007)	(510.190.007)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>175.662.500</b>	<b>40.537.500</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	175.662.500	40.537.500
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.11	<b>192.542.700.000</b>	<b>192.542.700.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		192.445.000.000	192.445.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.700.000	97.700.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.093.497.620</b>	<b>2.236.655.549</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	2.093.497.620	2.236.655.549
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>248.410.773.555</b>	<b>232.183.655.784</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>465.641.246.103</b>	<b>428.833.460.591</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>463.572.720.103</b>	<b>428.683.460.591</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	47.060.697.925	23.650.117.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	683.660.876	428.444.154
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	245.685.459	277.235.115
Phải trả người lao động	314		822.180.299	1.806.049.704
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	246.351.623	194.087.272
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	179.183.693.482	163.020.896.873
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	234.868.970.536	238.870.150.036
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	461.479.903	436.479.903
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.068.526.000</b>	<b>150.000.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	-	150.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	2.068.526.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

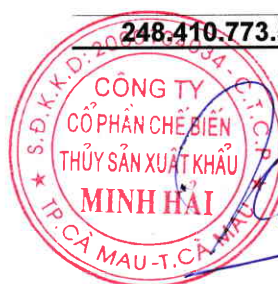
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(217.230.472.548)	(196.649.804.807)
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	(217.230.472.548)	(196.649.804.807)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		97.954.499.200	97.954.499.200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.502.542.138	1.502.542.138
Cổ phiếu quỹ	415		(2.715.320.000)	(2.715.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.912.103.414	6.912.103.414
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(474.111.527.300)	(453.530.859.559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(453.530.859.559)	(432.273.925.654)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.580.667.741)	(21.256.933.905)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>248.410.773.555</b>	<b>232.183.655.784</b>

**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Người lập biểu

**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**  
Giám đốc  
Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>80.161.749.055</b>	<b>170.732.424.402</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>80.161.749.055</b>	<b>170.732.424.402</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.2</b>	<b>79.972.419.391</b>	<b>153.507.941.362</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>189.329.664</b>	<b>17.224.483.040</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.601.989.062	178.733.417
Chi phí tài chính	22	6.4	16.510.844.187	10.594.127.886
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.942.880.879	9.794.318.120
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.527.395.119	7.571.584.819
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.573.766.835	2.369.657.616
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(20.820.687.415)</b>	<b>(3.132.153.864)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	240.666.397	527.860.182
Chi phí khác	32		646.723	509.883
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>240.019.674</b>	<b>527.350.299</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(20.580.667.741)</b>	<b>(2.604.803.565)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(20.580.667.741)</b>	<b>(2.604.803.565)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.368)	(173)



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Kế toán trưởng




**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**  
Giám đốc

Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2019

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(20.580.667.741)</b>	<b>(2.604.803.565)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.592.088.319	2.010.012.563
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	(238.736.890)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		565.859.998	909.188.656
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.499.282.881)	(19.435.453)
Chi phí lãi vay	06		15.942.880.879	9.794.318.120
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(3.979.121.426)</b>	<b>9.850.543.431</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(943.871.757)	(2.986.309.062)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.595.475.718)	10.594.564.120
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.772.558.133	(14.000.887.878)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		267.242.842	500.756.348
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	51.779.011
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(36.635.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.000.000	25.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.546.332.074</b>	<b>3.998.810.004</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(169.475.000)	(677.640.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.499.282.881	11.700.442
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.329.807.881</b>	<b>(665.940.467)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

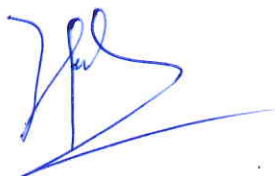
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.151.000.000	41.396.109.940
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.667.129.120)	(46.727.102.940)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.516.129.120)</b>	<b>(5.330.993.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.360.010.835</b>	<b>(1.998.123.463)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>629.993.233</b>	<b>4.905.158.926</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.081.588)	8.649.481
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>3.988.922.480</b>	<b>2.915.684.944</b>



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Kế toán trưởng




**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**  
Giám đốc  
Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### **1.6 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 230 người).

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	24.698.645	32.994.730
- USD	41.233.250	46.454.950
- EUR	172.928.793	173.022.253
- KRW	1.602.540	1.773.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	336.237.816	274.778.451
- USD	3.405.387.893	93.992.728
- EUR	6.833.543	6.976.191
	<b>3.988.922.480</b>	<b>629.993.233</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD	1.775,00	41.233.250
- EUR	6.575,92	172.928.793
- KRW	87.000,00	1.602.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	146.598,56	3.405.387.893
- EUR	212,53	6.833.543
		<b>3.627.986.019</b>

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Gốc ngoại tệ USD	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>			
V-Star Seafood, Inc.	125.590,00 #	3.027.489.280	106.212.477
MK Seafood Co.,Ltd	-	-	1.059.572.800
Golden Seafood	58.083,47 #	1.319.452.868	1.319.452.868
Daesung Fisety	-	-	1.016.527.655
Các khách hàng khác		205.800.725	181.956.584
		<b>4.552.742.873</b>	<b>3.683.722.384</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán khác</b>		
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Công ty TNHH MTV Tân Đức Thịnh	298.000.000	-
Công ty TNHH Điều hòa không khí Carrier Việt Nam	202.587.000	-
Các nhà cung cấp khác	593.606.355	398.192.355
	<b>1.926.103.078</b>	<b>1.230.102.078</b>

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>				
Ông Nguyễn Hoàng Chơn – Tạm ứng mua hàng	7.719.317.785	(7.719.317.785)	7.719.317.785	(7.719.317.785)
Tạm ứng khác	1.085.810.680	(1.085.810.680)	1.085.810.680	(1.085.810.680)
Phải thu ngắn hạn khác	656.283.154	(51.635.036)	968.807.268	(51.635.036)
	<b>9.461.411.619</b>	<b>(8.856.763.501)</b>	<b>9.773.935.733</b>	<b>(8.856.763.501)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	Trên 3 năm	7.719.317.785	-	-
	Ông Nguyễn Hoàng Chon	831.909.723	-	-
	Ông Châu Minh Khải	1.085.810.680	-	-
	Tạm ứng khác	483.011.096	17.475.000	17.475.000
	Các đối tượng khác			
		<b>10.120.049.284</b>	<b>17.475.000</b>	<b>17.475.000</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(51.757.405)	(1.194.053.378)	(8.856.763.501)	(10.102.574.284)
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>(51.757.405)</b>	<b>(1.194.053.378)</b>	<b>(8.856.763.501)</b>	<b>(10.102.574.284)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	748.207.890	-	714.972.138	-
Công cụ, dụng cụ	1.178.402.815	-	620.756.890	-
Thành phẩm	31.959.716.491	-	18.955.122.450	-
	<b>33.886.327.196</b>	<b>-</b>	<b>20.290.851.478</b>	<b>-</b>

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.296.965	81.995.229
Chi phí sửa chữa	4.609.360	32.721.449
Chi phí khác chờ phân bổ	65.205.602	97.480.162
	<b>88.111.927</b>	<b>212.196.840</b>

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	601.451.495	544.190.379
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	834.544.226	903.136.898
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	551.959.104	643.144.111
Chi phí khác chờ phân bổ	105.542.795	146.184.161
	<b>2.093.497.620</b>	<b>2.236.655.549</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	23.908.488.410	47.546.373.373	703.091.655	518.557.652	72.676.511.090
Mua sắm trong kỳ	-	34.350.000	-	-	34.350.000
Tại ngày 30/06/2019	23.908.488.410	47.580.723.373	703.091.655	518.557.652	<b>72.710.861.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	21.827.609.587	40.815.760.992	703.091.655	486.455.077	63.832.917.311
Khấu hao trong kỳ	409.233.708	1.168.431.157	-	14.423.454	1.592.088.319
Tại ngày 30/06/2019	22.236.843.295	41.984.192.149	703.091.655	500.878.531	<b>65.425.005.630</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	2.080.878.823	6.730.612.381	-	32.102.575	8.843.593.779
Tại ngày 30/06/2019	1.671.645.115	5.596.531.224	-	17.679.121	<b>7.285.855.460</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	18.264.142.070	24.457.794.720	703.091.655	419.884.925	43.844.913.370
Tại ngày 30/06/2019	18.264.142.070	24.457.794.720	703.091.655	419.884.925	<b>43.844.913.370</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	2.080.878.823	6.730.612.381	-	32.102.575	8.843.593.779
Tại ngày 30/06/2019	1.671.645.115	5.596.531.224	-	17.679.121	<b>7.285.855.460</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1.603.074.205	107.115.802	<b>1.710.190.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	403.074.205	107.115.802	<b>510.190.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/06/2019	1.200.000.000	-	<b>1.200.000.000</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	-	107.115.802	107.115.802
Tại ngày 30/06/2019	403.074.205	107.115.802	<b>510.190.007</b>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/06/2019	1.200.000.000	-	<b>1.200.000.000</b>

### 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Công trình quan trắc nước thải tự động	40.537.500	135.125.000	175.662.500

### 5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
			Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	192.445.000.000	(*)	192.445.000.000 (*)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			
Ngân hàng BIDV	97.700.000	(*)	97.700.000 (*)
	<b>192.542.700.000</b>		<b>192.542.700.000</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang: hoạt động chính là chế biến thủy sản, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 301.000.000.000 VND. Công ty sở hữu 14.987.000 cổ phần, chiếm 49,79% vốn điều lệ.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này với số tiền ước tính khoảng 141.241.026.860 VND. Khoản đầu tư này được dùng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	33.018.524.032	11.975.637.038
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>		
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7.546.167.558	7.546.167.558
Các nhà cung cấp khác	6.496.006.335	4.128.312.938
	<b>47.060.697.925</b>	<b>23.650.117.534</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thảo Như	254.933.805	-
Mitsubishi	142.843.896	142.843.896
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	171.543.298	171.543.298
Ông Trần Công Thành	94.154.000	94.154.000
Các khách hàng khác	20.185.877	19.902.960
	<b>683.660.876</b>	<b>428.444.154</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 Phải nộp VND	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.058.266	-	-	243.058.266
Thuế thu nhập cá nhân	34.176.849	8.678.045	(40.227.701)	2.627.193
Thuế tài nguyên	-	18.554.644	(18.554.644)	-
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>277.235.115</b>	<b>30.232.689</b>	<b>(61.782.345)</b>	<b>245.685.459</b>

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.580.667.741)	(2.604.803.565)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	646.723	204.154.932
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoạt động	180.351.623	125.087.272
Trích trước chi phí khác	66.000.000	69.000.000
	<b>246.351.623</b>	<b>194.087.272</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Thủy sản Kiên Giang - Tạm mượn	600.000.000	600.000.000
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	374.610.518	304.694.788
Phải trả cổ tức	1.480.698.364	1.480.698.364
Phải trả chi phí lãi vay	176.578.384.600	160.635.503.721
Các đối tượng khác	150.000.000	-
	<b>179.183.693.482</b>	<b>163.020.896.873</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	150.000.000

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>				
Ông Nguyễn Tấn Dương	-	-	26.000.000	26.000.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	-	-	20.400.000	20.400.000
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng Agribank	117.545.162.224	117.545.162.224	118.762.042.224	118.762.042.224
Ngân hàng VDB	24.167.578.010	24.167.578.010	24.467.578.010	24.467.578.010
Ngân Hàng BIDV	86.964.899.986	86.964.899.986	89.283.999.486	89.283.999.486
Vay cá nhân	-	-	118.800.000	118.800.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316
	<b>234.868.970.536</b>	<b>234.868.970.536</b>	<b>238.870.150.036</b>	<b>238.870.150.036</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>			
Ngân hàng Agribank	12 tháng	14,5	117.545.162.224
Ngân hàng VDB	12 tháng	15,3	24.167.578.010
Ngân Hàng BIDV	12 tháng	7,5 - 13,5	86.964.899.986
Vay dài hạn đến hạn trả	12 tháng	12	6.191.330.316
			<b>234.868.970.536</b>

Công ty vay tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2019 VND	Số tiền vay trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Vay bên liên quan	46.400.000	-	(46.400.000)	-
Vay ngân hàng	232.513.619.720	583.475.620	(4.419.455.120)	228.677.640.220
Vay nhân cá nhân	118.800.000	-	(118.800.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	-	-	6.191.330.316
	<b>238.870.150.036</b>	<b>583.475.620</b>	<b>(4.584.655.120)</b>	<b>234.868.970.536</b>

#### 5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn bên liên quan</b>				
Ông Nguyễn Tấn Dương	291.670.000	291.670.000	-	-
Ông Nguyễn Phú Dũng	233.340.000	233.340.000	-	-
Ông Nguyễn Hải Triều	233.340.000	233.340.000	-	-
<b>Vay dài hạn cá nhân khác</b>				
Vay nhân viên Công ty	1.310.176.000	1.310.176.000	-	-
	<b>2.068.526.000</b>	<b>2.068.526.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2019 VND
<b>Vay dài hạn bên liên quan</b>				
Ông Nguyễn Tấn Dương	Bổ sung vốn	3 năm	-	291.670.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	Bổ sung vốn	3 năm	-	233.340.000
Ông Nguyễn Hải Triều	Bổ sung vốn	3 năm	-	233.340.000
<b>Vay dài hạn cá nhân khác</b>				
Vay nhân viên Công ty	Bổ sung vốn	3 năm	-	1.310.176.000
				<b>2.068.526.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2019	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay bên liên quan	-	780.000.000	(21.650.000)	758.350.000
Vay cá nhân	-	1.371.000.000	(60.824.000)	1.310.176.000
	-	<b>2.151.000.000</b>	<b>(82.474.000)</b>	<b>2.068.526.000</b>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>			
Vay bên liên quan	758.350.000	-	758.350.000
Vay ngân hàng	6.191.330.316	6.191.330.316	-
Vay cá nhân	1.310.176.000	-	1.310.176.000
	<b>8.259.856.316</b>	<b>6.191.330.316</b>	<b>2.068.526.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Vay bên liên quan	46.400.000	46.400.000	-
Vay ngân hàng	6.191.330.316	6.191.330.316	-
Vay cá nhân	118.800.000	118.800.000	-
	<b>6.356.530.316</b>	<b>6.356.530.316</b>	-

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	436.479.903	401.479.903
Thu quỹ trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Chi quỹ trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 06	<b>461.479.903</b>	<b>426.479.903</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(432.273.925.654)	(175.392.870.902)
Lỗ 06 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	-	(2.604.803.565)	(2.604.803.565)
Tại ngày 30/06/2018	<b>153.227.230.000</b>	<b>97.954.499.200</b>	<b>1.502.542.138</b>	<b>(2.715.320.000)</b>	<b>6.912.103.414</b>	<b>(434.878.729.219)</b>	<b>(177.997.674.467)</b>
Tại ngày 01/07/2018	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(434.878.729.219)	(177.997.674.467)
Lỗ 06 tháng cuối năm 2018	-	-	-	-	-	(18.652.130.340)	(18.652.130.340)
Tại ngày 31/12/2018	<b>153.227.230.000</b>	<b>97.954.499.200</b>	<b>1.502.542.138</b>	<b>(2.715.320.000)</b>	<b>6.912.103.414</b>	<b>(453.530.859.559)</b>	<b>(196.649.804.807)</b>
Tại ngày 01/01/2019	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(453.530.859.559)	(196.649.804.807)
Lỗ 06 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	-	(20.580.667.741)	(20.580.667.741)
Tại ngày 30/06/2019	<b>153.227.230.000</b>	<b>97.954.499.200</b>	<b>1.502.542.138</b>	<b>(2.715.320.000)</b>	<b>6.912.103.414</b>	<b>(474.111.527.300)</b>	<b>(217.230.472.548)</b>

#### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Tấn Dương	51.996.250.000	33,93%	51.996.250.000	33,93%
Ông Nguyễn Phú Dũng	20.993.170.000	13,70%	20.993.170.000	13,70%
Ông Huỳnh Hải Triều	15.658.500.000	10,22%	15.658.500.000	10,22%
Cổ phiếu quỹ	2.795.620.000	1,82%	2.795.620.000	1,82%
Các cổ đông khác	61.783.690.000	40,32%	61.783.690.000	40,32%
	<b>153.227.230.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.227.230.000</b>	<b>100%</b>

#### 5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>15.322.723</b>	<b>15.322.723</b>
- Cổ phiếu phổ thông	15.322.723	15.322.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>279.562</b>	<b>279.562</b>
- Cổ phiếu phổ thông	279.562	279.562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.043.161	15.043.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>15.043.161</b>	<b>15.043.161</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

#### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

##### Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	148.373,56	6.070,22
- Euro (EUR)	6.788,45	6.789,45
- Hàn Quốc (KRW)	87.000,00	87.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	74.456.133.190	164.373.414.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.705.615.865	6.357.284.652
Doanh thu khác	-	1.725.000
	<b>80.161.749.055</b>	<b>170.732.424.402</b>

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	73.810.560.280	147.529.165.412
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.161.859.111	5.977.050.950
Giá vốn khác	-	1.725.000
	<b>79.972.419.391</b>	<b>153.507.941.362</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	582.881	11.700.442
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.498.700.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	102.706.181	159.297.964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.735.011
	<b>1.601.989.062</b>	<b>178.733.417</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	15.942.880.879	9.794.318.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.103.310	132.858.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	565.859.998	909.188.656
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	(242.236.890)
	<b>16.510.844.187</b>	<b>10.594.127.886</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí kiểm vi sinh	803.172.220	615.831.332
Chi phí hoa hồng bán hàng	57.358.800	1.678.739.494
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.359.624.944	2.568.569.326
Chi phí bán hàng khác	1.307.239.155	2.708.444.667
	<b>3.527.395.119</b>	<b>7.571.584.819</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.618.381.037	1.276.832.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	955.385.798	1.092.825.556
	<b>2.573.766.835</b>	<b>2.369.657.616</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	216.615.297	485.429.998
Các khoản thu nhập khác	24.051.100	42.430.184
	<b>240.666.397</b>	<b>527.860.182</b>

### 6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.431.497.920	112.026.035.595
Chi phí nhân công	10.251.801.899	9.006.083.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.592.088.319	2.010.012.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.215.798.635	13.884.947.627
Chi phí khác	2.488.642.713	6.128.104.183
	<b>97.979.829.486</b>	<b>143.055.183.264</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.580.667.741)	(2.604.803.565)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.580.667.741)	(2.604.803.565)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.043.161	15.043.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(1.368)</b>	<b>(173)</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.151.000.000	41.396.109.940

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.667.129.120	46.727.102.940

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	234.868.970.536	2.068.526.000	236.937.496.536
Phải trả người bán	47.060.697.925	-	47.060.697.925
Phải trả khác và chi phí phải trả	179.055.434.587	-	179.055.434.587
	<b>460.985.103.048</b>	<b>2.068.526.000</b>	<b>463.053.629.048</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	238.870.150.036	-	238.870.150.036
Phải trả người bán	23.650.117.534	-	23.650.117.534
Phải trả khác và chi phí phải trả	163.214.984.145	150.000.000	163.364.984.145
	<b>425.735.251.715</b>	<b>150.000.000</b>	<b>425.885.251.715</b>

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	4.500.985.468	3.631.964.979	4.500.985.468	3.631.964.979
Phải thu khác	604.648.118	917.172.232	604.648.118	917.172.232
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.700.000	97.700.000	97.700.000	97.700.000
Tiền	3.988.922.480	629.993.233	3.988.922.480	629.993.233
	<b>9.192.256.066</b>	<b>5.276.830.444</b>	<b>9.192.256.066</b>	<b>5.276.830.444</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	236.937.496.536	238.870.150.036	236.937.496.536	238.870.150.036
Phải trả người bán	47.060.697.925	23.650.117.534	47.060.697.925	23.650.117.534
Phải trả khác và chi phí phải trả	179.055.434.587	163.364.984.145	179.055.434.587	163.364.984.145
	<b>463.053.629.048</b>	<b>425.885.251.715</b>	<b>463.053.629.048</b>	<b>425.885.251.715</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền lương và thưởng	597.079.901	438.936.600

### 9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	Bán hàng	9.984.643.238	19.442.193.800
	Mua hàng	68.992.719.964	114.170.570.203
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	Bán hàng	223.672.160	-
	Mua hàng	-	115.746.940

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	Phải trả thương mại	33.018.524.032	11.975.637.038
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	Phải trả khác	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Tấn Dương	Vay ngắn và dài hạn	291.670.000	26.000.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	Vay ngắn và dài hạn	233.340.000	20.400.000
Ông Nguyễn Hải Triều	Vay ngắn và dài hạn	233.340.000	-
		<b>34.376.874.032</b>	<b>12.622.037.038</b>

### 9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

#### Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

#### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

06 tháng đầu năm 2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.845.988.567	17.315.760.488	80.161.749.055
Giá vốn hàng bán	(62.697.556.053)	(17.274.863.338)	(79.972.419.391)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>148.432.514</b>	<b>40.897.150</b>	<b>189.329.664</b>
Chi phí không phân bổ			(6.101.161.954)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.601.989.062
Chi phí hoạt động tài chính			(16.510.844.187)
Thu nhập khác			240.666.397
Chi phí khác			(646.723)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(20.580.667.741)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>(20.580.667.741)</b>
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.856.725.080	21.875.699.322	170.732.424.402
Giá vốn hàng bán	(133.839.190.212)	(19.668.751.150)	(153.507.941.362)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.017.534.868</b>	<b>2.206.948.172</b>	<b>17.224.483.040</b>
Chi phí không phân bổ			(9.941.242.435)
Thu nhập hoạt động tài chính			178.733.417
Chi phí hoạt động tài chính			(10.594.127.886)
Thu nhập khác			527.860.182
Chi phí khác			(509.883)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(2.604.803.565)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>(2.604.803.565)</b>

### 9.4 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 217.230.472.548 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 418.459.662.128 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và Công ty có khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

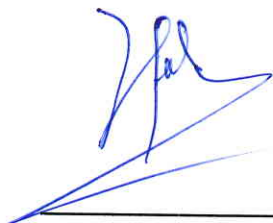
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TÂN DƯƠNG**  
Giám đốc

Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2019

